PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2016/TT-BTNMT *Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 09/2008/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

THÔNG TƯ
BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG CỦA MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

HÀ NỘI, 2016

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016

ĐỊNH MỨC
Kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn
(Ban hành theo Thông tư số 36/2016/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2016)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức sử dụng lao động, thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn đối với 16 thông số hóa học gồm: CO_3^{2-}, HCO_3^-, Na^+, K^+, Mg^{2+}, Ca^{2+}, SiO_2, Cr tổng, DO trong nước sông, nước hồ; HCO_3^-, PO_4^{3-} trong nước mưa; bụi lắng khô; bụi lắng ướt; NO_3^-, NH_4^+, SO_4^{2-} trong bụi tổng và cân, sấy giấy lọc để xác định hàm lượng chất lơ lửng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân để lập, phê duyệt dự toán kinh phí và quyết toán các hạng mục công việc phục vụ cho hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn.

Điều 3. Thành phần định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể. Đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

b) Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Yêu cầu và nội dung công việc: Các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện hoàn thành một đơn vị sản phẩm;

- Định mức biên chế lao động (gọi tắt là "định biên") xác định cụ thể loại lao động, chức danh nghề nghiệp và cấp bậc công việc;

- Thời gian làm việc theo chế độ lao động quy định như sau:

+ Thời gian làm việc trong năm: 238 ngày;

+ Thời gian làm việc trong một tháng bình quân: 20 ngày;

+ Thời gian làm việc trong 01 ngày là 8 giờ cho những công việc bình thường.

c) Định mức lao động thực hiện một bước công việc cho phân tích một (01) thông số tại phòng phân tích thí nghiệm môi trường phục vụ cho quan trắc khí tượng thủy văn;

d) Định mức lao động chưa tính đến công tác trông coi bảo vệ đối với các trạm khí tượng thủy văn tự động và công tác phí duy tu, bảo dưỡng;

đ) Các nội dung chưa tính trong định mức trạm thủy văn

Các nội dung chưa tính trong định mức trạm thủy văn là: công trình nhà trạm; công trình chuyên môn; phương tiện đo; máy, thiết bị đo có giá trị lớn (Nhà trạm; công trình cáp, nôi, cầu công tác; giếng tự ghi; công trình bậc cọc, thủy chí; thiết bị đo lưu lượng nước tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler);

2. Định mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu

a) Định mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gồm: định mức sử dụng thiết bị, định mức sử dụng dụng cụ, định mức sử dụng vật liệu cho 01 trạm quan trắc khí tượng thủy văn và phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn. Đơn vị tính: thiết bị/năm, dụng cụ/năm, vật liệu/năm;

b) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ bằng kim loại dễ bị ô xy hóa, hoặc thiết bị điện tử, bán dẫn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn đặt tại các khu vực núi cao, khu vực ven biển và hải đảo được xác định gấp hai lần so với định mức sử dụng, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ được nêu trong định mức;

c) Đối với một trạm có nhiều bộ môn khác nhau, một hoặc nhiều chủng loại thiết bị, dụng cụ, vật liệu giống nhau và chức năng làm việc như nhau thì chỉ tính thiết bị, dụng cụ, vật liệu của trạm theo một bộ môn;

d) Thiết bị, dụng cụ, vật liệu các trạm khí tượng thủy văn trong định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa tính thiết bị, dụng cụ, vật liệu thay thế, hư hỏng đột xuất;

e) Riêng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính. Dụng cụ được xác định là nhỏ, phụ khi giá trị của dụng cụ nhỏ hơn năm triệu đồng và thời gian sử dụng dưới 1 năm;

g) Thời hạn sử dụng thiết bị, dụng cụ: Đơn vị là tháng.

Điều 4. Cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật trạm thủy văn

Việc tính định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trạm thủy văn thông qua hệ số điều chỉnh như sau:

1. Công thức tính:

$$M = M_c \times k$$

Trong đó:

M là định mức thực tế;

M_c là định mức được đưa ra theo điều kiện chuẩn;

k là hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp ảnh hưởng đến mức chuẩn.

2. Các hệ số điều chỉnh

a) Hệ số điều chỉnh đối với định mức lao động

a1) Đo mực nước

- Vùng nước ngọt với hệ số là k_{hn}

TT	Công trình, thiết bị quan trắc mực nước	k_{hn}
1	Quan trắc mực nước bằng tuyến cọc, thủy chí	1,00
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi	0,98
3	Quan trắc mực nước bằng thiết bị tự động, tự truyền số liệu	0,07

- Vùng triều với hệ số là k_{ht}

TT	Công trình, thiết bị quan trắc mực nước	k_{ht}
1	Quan trắc mực nước bằng tuyến cọc, thủy chí	2,39
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi	0,98
3	Quan trắc mực nước bằng thiết bị tự động, tự truyền số liệu	0,07

a2) Đo lưu lượng nước

- Vùng nước ngọt với hệ số là k_{qn}

TT	Công trình, thiết bị, phương tiện quan trắc	k_{qn}
1	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế (thuyền máy (ca nô), công trình cáp, nôi)	1,00
2	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế trên công trình cáp tuần hoàn	0,58
3	Đo lưu lượng nước bằng thiết bị tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler (ADCP, ADP, ...)	0,53

- Vùng triều với hệ số là kqt

TT	Công trình, thiết bị, phương tiện quan trắc	k_{qt}
1	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế (thuyền máy (ca nô), công trình cáp, nôi)	3,10
2	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế trên công trình cáp tuần hoàn	3,07
3	Đo lưu lượng nước bằng thiết bị tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler (ADCP, ADP, ...)	2,90

b) Hệ số điều chỉnh đối với định mức thiết bị

Bảng hệ số điều chỉnh định mức sử dụng thiết bị K_{tb}

STT	Vùng sông	K_{tb}
1	Thiết bị vùng ngọt	1,00
2	Thiết bị vùng triều	1,35

c) Hệ số điều chỉnh đối với định mức dụng cụ

Hệ số điều chỉnh định mức dụng cụ K_{dc}

STT	Vùng sông	K_{dc}
1	Vùng ngọt	1,00
2	Vùng triều	1,15

d) Hệ số điều chỉnh đối với định mức vật liệu

Hệ số điều chỉnh định mức vật liệu K_{vl}

STT	Vùng sông	K_{vl}
1	Vùng ngọt	1,00
2	Vùng triều	1,21

Điều 5. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật

Chữ viết tắt	Thay cho
BD	Bảo dưỡng
DP	Dự phòng
ĐVT	Đơn vị tính

Chữ viết tắt	Thay cho
ĐM	Định mức
KT	Khí tượng
KTNN	Khí tượng nông nghiệp
KS	Kỹ sư
MTNS	Môi trường nước sông
MTNH	Môi trường nước hồ
MTNB	Môi trường nước biển
N	Trạm thủy văn vùng sông không ảnh hưởng triều
QTV2(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 2, bậc 1
QTV3(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 3, bậc 1
QTV4(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 4, bậc 1
QTV	Quan trắc viên
QT	Quan trắc
SD	Sử dụng
SL	Số lượng
TV	Thủy văn

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG CỦA MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRUYỀN THỐNG VÀ THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Trạm khí tượng bề mặt

1. Trạm khí tượng bề mặt hạng I

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc:

- Thực hiện quan trắc đầy đủ các yếu tố và theo dõi thời tiết liên tục, quan trắc ghi số liệu vào sổ và phát báo điện SYNOP 08 obs/ngày vào các giờ 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19 và 22 giờ, phát báo điện CLIM, CLIMAT, phát báo điện TYPH khi có yêu cầu. Các yếu tố quan trắc đầy đủ gồm:

+ Bức xạ tổng quan

+ Gió bề mặt (hướng và tốc độ gió);

+ Áp suất khí quyển;
+ Nhiệt độ không khí;
+ Độ ẩm không khí;
+ Thời gian nắng;
+ Mưa;
+ Bốc hơi;
+ Nhiệt độ mặt đất, nhiệt độ các lớp đất sâu, trạng thái mặt đất;
+ Tầm nhìn xa;
+ Mây (lượng mây, loại mây, dạng mây, tính mây và độ cao chân mây);
+ Hiện tượng khí tượng, thời tiết hiện tại, thời tiết đã qua;
- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng
+ Nhập số liệu;
+ Thống kê tính toán lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng;
+ In các bản số liệu khí tượng.
a2) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng
- Kiểm soát nhập số liệu;
- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo so sánh tương quan không gian, thời gian.
a3) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình
- Bảo dưỡng định kỳ;
- Kiểm tra căn chỉnh máy thiết bị.
b) Định mức
b1) Định mức lao động

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		QTV2(2)	QTV3(5)	QTV4(9)	Tổng số
1	Định biên	1	2	2	5
2	Định mức công lao động	246,00	476,00	467,00	1189,00
2.1	*Quan trắc đầy đủ các yếu tố và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo điện SYNOP 08obs/ngày, CLIM, CLIMAT, TYPH khi có yêu cầu*		*436,00*	*407,00*	*843,00*

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		QTV2(2)	QTV3(5)	QTV4(9)	Tổng số
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng*			*40,00*	*40,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*191,00*			*191,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*55,00*	*40,00*	*20,00*	*115,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo gió						
1	Máy gió, kiểu Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió, kiểu chỉ thị kim	bộ	1	120	6	0,10	0,02
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	0,02
3	Máy gió cầm tay	máy	1	120	6	0,10	0,02
4	Máy gió tổng tốc độ	máy	1	120	1	0,10	
5	Máy đo gió, kiểu hiện số có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,03
+	Bộ cảm biến gió (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,03
+	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,02
+	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	
+	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1	96	6	0,13	
+	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
+	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo mưa						
6	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo áp suất khí quyển						
7	Khí áp kế (thủy ngân; hộp)	máy	1	120	1	0,10	0,02
8	Khí áp ký	máy	1	120	1	0,10	0,02
9	Khí áp kế hiện số	máy	1	120	6	0,10	0,01
	Thiết bị đo nhiệt độ						
10	Nhiệt ký	máy	1	120	1	0,10	0,02
11	Máy đo nhiệt độ đất hiện số	bộ	1	96	12	0,13	0,03
	Thiết bị đo ẩm						
12	Ẩm ký	máy	1	96	1	0,13	0,03
	Thiết bị đo nắng						
13	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01
	Thiết bị đo bốc hơi						
14	Bộ đo bốc hơi GGI - 3000 (hoặc Class - A)	bộ	1	96	1	0,13	
	Các thiết bị khác						
15	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	chiếc	2	96	12	0,25	
16	Hàng rào vườn (26 x 36)m	bộ	1	120	12	0,10	
17	Thiết bị thông tin liên lạc (Vô tuyến điện Icom,...)	bộ	1	96	12	0,13	
18	Máy vi tính	bộ	1	60	12	0,20	
19	Máy in	chiếc	1	60	12	0,20	
20	Máy phát điện (chỉ dùng khi bị mất điện) loại 2,2 KVA	chiếc	1	96	3	0,13	1,00
21	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84		0,14	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện của máy gió kiểu chỉ thị kim	bộ	1	60		0,20	0,20
2	Linh kiện của máy đo gió kiểu hiện số	bộ	1	60		0,20	0,20
	Dụng cụ đo mưa						
3	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
4	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
5	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
6	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
8	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	4,00
9	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
10	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	36		0,33	0,33
11	Giá đặt bộ hiển thị máy gió (chỉ thị kim; hiện số)	chiếc	1	60	12	0,20	
12	Giá đặt bộ tự ghi (hoặc bộ hiển thị số) máy đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
13	Đồng hồ máy đo mưa (tự ghi)	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
14	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
15	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
	Dụng cụ đo áp suất khí quyển						
16	Hộp bảo vệ khí áp kế (thủy ngân)	chiếc	1	60	6	0,20	
17	Giá đặt khí áp ký và khí áp kế hiện số	chiếc	1	60	6	0,20	
18	Đồng hồ máy áp ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
19	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
20	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
21	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
22	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
23	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
24	Nhiệt kế các lớp đất sâu	bộ	1	24	1	0,50	0,50
25	Nhiệt kế thường đo nhiệt độ nước	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
26	Nhiệt kế thường, tối cao, tối thấp, phao cho Bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	36		0,33	0,33
27	Giá đặt máy nhiệt ký, ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	
28	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
29	Đồng hồ máy nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo ẩm						
30	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20
31	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33
32	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
33	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
34	Đồng hồ máy ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo thời gian nắng						
35	Cột nhật quang ký	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
36	Ống bốc hơi Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
37	Bộ ống đong GGI - 3000	bộ	2	24	1	1,00	1,00
38	Bệ đặt Class-A	chiếc	1	48	6	0,25	
39	Giá đặt bộ đo bốc hơi GGI - 3000	chiếc	1	60	6	0,20	
40	Chậu đựng nước bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24	1	0,50	
41	Gáo đong bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24		0,50	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Các dụng cụ khác						
42	Điện thoại cố định (8 lần/ngày)	chiếc	1	60		0,20	
43	Máy cắt cỏ (2 lần/tháng)	chiếc	1	60	6	0,20	
44	Bộ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
45	Đồng hồ đo điện	chiếc	1	36	12	0,33	
46	Chuột máy tính	chiếc	1	24	12	0,50	
47	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36	12	0,33	
48	Bộ nạp điện ắcquy	bộ	1	60	6	0,20	
49	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	48		0,25	
50	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	48		0,25	
51	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12		4,00	
52	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48	12	0,25	
53	Ắc quy cho các máy đo gió, đo mưa...	chiếc	1	24	1	0,50	
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	5	72		0,85	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	
3	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	72		0,50	
4	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
5	Đèn neon, công suất 0,04kW (sử dụng trung bình 6 giờ/ngày)	bộ	5	12		5,00	
6	Quạt trần, công suất 0,1kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	2	60	12	0,40	
7	Quạt cây, công suất 0,045kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
8	Đèn neon để bàn, công suất 0,02kW (sử dụng trung bình 8 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
9	Đồng hồ bấm giây	chiếc	1	36	12	0,33	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
10	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	48	12	0,25	
11	La bàn	chiếc	1	60		0,20	
12	Ni vô	chiếc	1	60		0,20	
C	**Dụng cụ phụ trợ**						
1	Thước dây 50 m	chiếc	1	60		0,20	
2	Xô đựng nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
3	Ti vi	chiếc	1	60		0,20	
4	Đèn pin	chiếc	2	12		2,00	
5	Máy tính cầm tay	chiếc	5	36		1,67	
6	Radio catsette thu tin	chiếc	1	60		0,20	
7	Dao con	chiếc	1	12		1,00	
8	Dập ghim to	chiếc	1	24		0,50	
9	Dập ghim nhỏ	chiếc	1	24		0,50	
10	Gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
11	Dây dọi	chiếc	1	36		0,33	
12	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	36		0,33	
13	Bảng trắng	cái	1	36		0,33	
14	Khung treo tường (80 x 100)cm	cái	1	36		0,33	
15	Kính để bàn dày 5mm	tấm	1	60		0,20	
16	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
17	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	1	24		0,50	
18	Kéo cắt giản đồ	chiếc	1	12		1,00	
19	Thước nhựa trắng 0,8m; 0,3m	chiếc	1	12		1,00	
20	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**						
1	Ủng cao su	đôi	5	12		5,00	
2	Bộ quần áo mưa	bộ	5	12		5,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	5	12		5,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
9	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
10	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
11	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
12	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00
13	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00
14	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
15	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
16	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
17	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
18	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP-1	tờ	24,00	
19	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
20	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	cái	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	
6	Chổi sơn	chiếc	5,00	
8	Sơn chống rỉ	kg	5,00	
7	Sơn trắng	kg	25,00	
8	Sơn phun	bình	8,00	
9	Dầu pha sơn	lít	10,00	
10	Khăn lau máy	cái	24,00	
11	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 8 lần/ngày)	phút	7300,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
3	Điện tiêu thụ x 1,05 hao phí đường dây	kWh	3182,00	
-	Điện xạc ắcquy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 4 giờ/ngày)	kWh	584,00	
-	Điện cho máy in 0,45kw (dùng 5 giờ/tháng)	kWh	27,00	
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 150kWh/tháng	kWh	1800,00	
-	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	152,00	
4	Xăng:	lít	144,00	
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng 1,5 lít/giờ	lít	36,00	
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy cắt cỏ	lít	3,24	
6	Nước sạch 20m^3/tháng	m^3	240,00	
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép khổ A4 (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	5,00	
3	Giấy kẻ li	tập	16,00	
4	Giấy A_4	gram	12,00	
5	Cặp đựng tài liệu các loại	chiếc	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	chiếc	4,00	
7	Mực viết	hộp	6,00	
8	Ghim	hộp	2,00	
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 7 đôi/tháng	đôi	84,00	
10	Bút máy	chiếc	6,00	
11	Bút chì xanh đỏ	chiếc	12,00	
12	Bút chì đen	chiếc	48,00	

2. Trạm khí tượng bề mặt hạng II

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc

Thực hiện quan trắc đầy đủ các yếu tố khí tượng như trạm khí tượng bề mặt hạng I và theo dõi thời tiết liên tục, quan trắc và phát báo điện SYNOP 04 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13 và 19 giờ, phát báo điện CLIM, CLIMAT, phát báo điện TYPH khi có yêu cầu, không quan trắc bức xạ.

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

a3) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức		
		QTV3 (4)	QTV4 (6)	Tổng số
1	Định biên	1	3	4
2	Định mức công lao động	182,00	768,00	950,00
2.1	*Quan trắc đầy đủ các yếu tố và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo điện SYNOP 04obs/ngày, CLIM, CLIMAT, TYPH khi có yêu cầu*		*724,00*	*724,00*
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng*		*22,00*	*22,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*146,00*		*146,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*36,00*	*22,00*	*58,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo gió						
1	Máy gió Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió tự báo	bộ	1	120	6	0,10	0,01
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	0,02
3	Máy đo gió có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,01
-	Bộ cảm biến gió đo (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,01
-	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,01
-	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	
-	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1	96	6	0,13	
-	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
-	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	
	Thiết bị đo mưa						
4	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	120	1	0,10	0,01
	Thiết bị đo áp suất khí quyển						
5	Khí áp kế (thủy ngân; hộp)	máy	1	120	1	0,10	0,01
6	Khí áp ký	máy	1	120	1	0,10	0,01
7	Khí áp kế hiện số	máy	1	120	6	0,10	0,01
	Thiết bị đo nhiệt độ						
8	Nhiệt ký ngày	máy	1	120	1	0,10	0,01
9	Máy đo nhiệt độ đất hiện số	bộ	1	96	12	0,13	0,01
	Thiết bị đo ẩm						
10	Ẩm ký ngày	máy	1	96	1	0,13	0,01
	Thiết bị đo nắng						
11	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Các thiết bị khác						
12	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	chiếc	2	96	12	0,25	
13	Hàng rào vườn (26 x 26)m	bộ	1	120	12	0,10	
14	Thiết bị thông tin liên lạc (Vô tuyến điện Icom, Kenwood,...)	bộ	1	96	12	0,13	
15	Máy vi tính	bộ	1	60	12	0,20	
16	Máy in	chiếc	1	60	12	0,20	
17	Máy phát điện (chỉ dùng khi bị mất điện) loại 2,2 KVA	chiếc	1	96	3	0,13	
18	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84		0,14	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện của máy gió kiểu chỉ thị kim	bộ	1	60		0,20	0,20
2	Linh kiện của máy đo gió kiểu hiện số	bộ	1	60		0,20	0,20
3	Giá đặt bộ hiển thị máy mưa	chiếc	1	60	12	0,20	
	Dụng cụ đo mưa						
4	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
5	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
6	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
8	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
9	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	2	12	1	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
10	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
11	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	36		0,33	0,33
12	Giá đặt bộ hiển thị máy gió (chỉ thị kim; hiện số)	chiếc	1	60	6	0,20	
13	Đồng hồ máy đo mưa (tự ghi)	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
14	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
15	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
	Dụng cụ đo áp suất khí quyển						
16	Hộp bảo vệ khí áp kế (thủy ngân)	chiếc	1	60	6	0,20	
17	Giá khí áp ký và khí áp kế hiện số	chiếc	1	60	6	0,20	
18	Đồng hồ máy áp ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
19	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
20	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
21	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
22	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
23	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
24	Nhiệt kế các lớp đất sâu	bộ	1	24	1	0,50	0,50
25	Nhiệt kế thường đo nhiệt độ nước	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
26	Nhiệt kế thường, tối cao, tối thấp, phao cho Bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	36		0,33	
27	Giá đặt máy nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	
28	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
29	Đồng hồ máy nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo ẩm						
30	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
31	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33
32	Giá ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	
33	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
34	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
35	Đồng hồ máy ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo nắng						
36	Cột nhật quang ký	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
37	Ống bốc hơi Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
38	Bộ ống đong GGI - 3000	bộ	2	24	1	1,00	
39	Giá đặt bộ đo bốc hơi GGI - 3000	chiếc	1	60	6	0,20	
40	Bệ đặt Class - A	chiếc	1	48	6	0,25	
41	Gáo đong bộ đo bốc hơi Class - A	bộ	1	24		0,50	
	Dụng cụ khác						
42	Điện thoại cố định (4 lần/ngày)	chiếc	1	60		0,20	
43	Máy cắt cỏ (tháng cắt 2 lần)	chiếc	1	60	6	0,20	
44	Bộ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
45	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc	1	96	12	0,13	
46	Chuột máy tính	chiếc	1	24	12	0,50	
47	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36	12	0,33	
48	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	48	6	0,25	
49	Bộ nạp điện ắc quy	bộ	1	60		0,20	
50	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	48		0,25	
51	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12		4,00	
52	Ắc quy cho các máy đo gió, đo mưa...	chiếc	1	24	1	0,50	
53	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48	12	0,25	
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	4	72		0,68	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
3	Tủ đựng tài liệu	cái	3	72		0,50	
4	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ công suất 0,1kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
5	Đèn neon phòng làm việc công suất 0,04kW (sử dụng trung bình 6 giờ/ngày)	bộ	5	12		5,00	
6	Quạt trần công suất 0,1kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	2	60		0,40	
7	Quạt cây công suất 0,045kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	chiếc	1	48		0,25	
8	Đèn neon để bàn công suất 0,02kW (sử dụng trung bình 8 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
9	Đồng hồ bấm giây	chiếc	1	36	12	0,33	
10	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	48	12	0,25	
11	La bàn	chiếc	1	60		0,20	
12	Ni vô	chiếc	1	60		0,20	
C	**Dụng cụ phụ trợ**						
1	Thước dây 50m	chiếc	1	60		0,20	
2	Xô đựng nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
3	Ti vi	chiếc	1	60		0,20	
4	Đèn pin	chiếc	2	12		2,00	
5	Máy tính cầm tay	chiếc	4	36		1,33	
6	Radio catsette thu tin	chiếc	1	60		0,20	
7	Dao con	chiếc	1	12		1,00	
8	Dập ghim to	chiếc	1	24		0,50	
9	Dập ghim nhỏ	chiếc	1	24		0,50	
10	Gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
11	Dây dọi	chiếc	1	36		0,33	
12	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	36		0,33	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
13	Bảng trắng	cái	1	36		0,33	
14	Khung treo tường (80 x 100)cm	cái	1	36		0,33	
15	Kính để bàn dày 5mm	tấm	1	60		0,20	
16	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
17	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	1	24		0,50	
18	Kéo cắt giản đồ	chiếc	1	12		1,00	
19	Thước nhựa trắng 0,8m; 0,3m	chiếc	1	12		1,00	
20	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**						
1	Ủng cao su	đôi	4	12		4,00	
2	Bộ quần áo mưa	bộ	4	12		4,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	4	12		4,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
9	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
10	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
11	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
12	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00
13	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00
14	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
15	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
16	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
17	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
18	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP-1	tờ	24,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
19	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
20	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	dây	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	
6	Chổi sơn	chiếc	5,00	
7	Sơn chống rỉ	kg	5,00	
8	Sơn trắng	kg	20,00	
9	Sơn phun	bình	7,00	
10	Dầu pha sơn	lít	8,00	
11	Khăn lau máy	chiếc	24,00	
12	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	3650,00	
3	Điện tiêu thụ	kWh	3059,00	
-	Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 4 giờ/ngày)	kWh	584,00	
-	Điện cho máy in 0,45kW (dùng 5 giờ/tháng)	kWh	27,00	
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 140kWh/tháng	kWh	1680,00	
-	Điện hao phí đường dây 5%		149,00	
4	Xăng:		144,00	
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng 1,5 lít/giờ	lít	36,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy cắt cỏ	lít	3,24	
6	Nước sạch 16m^3/tháng	m^3	192,00	
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép khổ A4 (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	5,00	
3	Giấy kẻ li	tập	16,00	
4	Giấy A4	gram	12,00	
5	Cặp đựng tài liệu các loại	chiếc	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	chiếc	4,00	
7	Mực viết	hộp	5,00	
8	Ghim	hộp	2,00	
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 6 đôi/tháng	đôi	72,00	
10	Bút máy	chiếc	4,00	
11	Bút chì xanh đỏ	chiếc	12,00	
12	Bút chì đen mềm	chiếc	48,00	

3. Trạm khí tượng bề mặt hạng III

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc

Trạm khí tượng bề mặt hạng III thực hiện quan trắc theo chương trình rút gọn:

- Theo dõi thời tiết liên tục từ 0 giờ - 1 giờ 30’ và 05 giờ - 20 giờ;

- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng bề mặt hạng I, trừ quan trắc áp suất khí quyển và bức xạ, quan trắc và phát báo điện SYNOP 04 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13 và 19 giờ, phát báo điện CLIM, phát báo điện TYPH khi có yêu cầu.

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

a3) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình

Thực hiện như trạm khí tượng bề mặt hạng I

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức	
		QTV4 (9)	Tổng số
1	Định biên	3	3
2	Định mức công lao động	719,00	719,00
2.1	*Quan trắc đầy đủ các yếu tố trừ khí áp và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo điện SYNOP 04obs/ngày, CLIM, CLIMAT, TYPH khi có yêu cầu*	*504,00*	*504,00*
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng*	*14,00*	*14,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*140,00*	*140,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*61,00*	*61,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
1	Máy gió Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió tự báo, tự ghi	bộ	1	120	6	0,10	0,02
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	
3	Máy đo gió có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến gió đo (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,03

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
-	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,02
-	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	
-	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1	96	6	0,13	
-	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
-	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	
	Thiết bị đo mưa						
4	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	máy	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo nhiệt						
5	Nhiệt ký ngày	máy	1	120	1	0,10	0,02
6	Máy đo nhiệt độ đất hiện số	bộ	1	96	12	0,13	0,03
	Thiết bị đo ẩm						
7	Ẩm ký ngày	máy	1	96	1	0,13	0,03
	Thiết bị đo nắng						
8	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01
	Thiết bị khác						
9	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	chiếc	2	96	12	0,25	
10	Hàng rào vườn (16 x 20)m	bộ	1	120	12	0,10	
11	Thiết bị thông tin liên lạc (Vô tuyến điện Icom, Kenwood,...)	bộ	1	96	12	0,13	
12	Máy vi tính	bộ	1	60	12	0,20	
13	Máy in	chiếc	1	60	3	0,20	
14	Máy phát điện (chỉ dùng khi bị mất điện) 15 giờ/tháng	chiếc	1	96	3		1,00
15	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84		0,14	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện của máy gió kiểu chỉ thị kim	bộ	1	36		0,33	0,33
2	Linh kiện của máy đo gió kiểu hiện số	bộ	1	36		0,33	0,33
	Dụng cụ đo mưa						
3	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
4	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
5	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
6	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
8	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
9	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
10	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	36		0,33	0,33
11	Giá đặt bộ hiển thị máy gió, máy mưa	chiếc	1	60	12	0,20	
12	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
13	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
14	Giá đặt máy vũ lượng ký	chiếc	1	60	6	0,20	
15	Đồng hồ máy đo mưa tự ghi	chiếc	1	60	12	0,20	0,10
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
16	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
17	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
18	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
19	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
20	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
21	Nhiệt kế Savinốp	bộ	1	24	1	0,50	0,50
22	Đồng hồ máy tự ghi (nhiệt, ẩm, áp)	chiếc	1	48	6	0,25	0,13
23	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
	Dụng cụ đo ẩm						
24	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20
25	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33
26	Giá ẩm ký, nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	
27	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
28	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo nắng						
29	Cột nhật quang ký	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
30	Ống Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
	Các dụng cụ khác						
31	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	4,00
32	Điện thoại cố định (4 lần/ngày)	chiếc	1	60		0,20	
33	Máy cắt cỏ (tháng cắt 2 lần)	chiếc	1	60	6	0,20	
34	Bộ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
35	Đồng hồ đo điện vạn năng	chiếc	1	96	12	0,13	
36	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48	12	0,25	
37	Chuột máy tính	chiếc	1	24	12	0,50	
38	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36	12	0,33	
39	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	48	6	0,25	
40	Ắc quy cho các máy đo gió, đo mưa...	chiếc	1	24	1	0,50	
41	Bộ nạp điện ắc quy	bộ	1	60		0,20	
42	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	48		0,25	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	3	72		0,50	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	
3	Tủ đựng tài liệu	cái	3	72		0,50	
4	Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1kW (10 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
5	Đèn neon, công suất 0,04kW (sử dụng trung bình 6 giờ/ngày)	bộ	5	12		5,00	
6	Quạt trần, công suất 0,1kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	bộ	2	60	12	0,40	
7	Quạt cây, công suất 0,045kW (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
8	Đèn neon để bàn, công suất 0,02kW (sử dụng trung bình 8 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
9	Đồng hồ bấm giây	chiếc	1	48	12	0,25	
10	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	48	12	0,25	
11	La bàn	chiếc	1	60		0,20	
12	Ni vô	chiếc	1	60		0,20	
C	**Dụng cụ phụ trợ**						
1	Radio catsette thu tin	chiếc	1	60		0,20	
2	Tivi	chiếc	1	60		0,20	
3	Đèn pin	bộ	2	12		2,00	
4	Máy tính cầm tay	chiếc	3	12		3,00	
5	Thước dây 50m	chiếc	1	60		0,20	
6	Xô đựng nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
7	Dao con	chiếc	1	12		1,00	
8	Dập ghim to	chiếc	1	24		0,50	
9	Dập ghim nhỏ	chiếc	1	24		0,50	
10	Gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
11	Dây dọi	chiếc	1	36		0,33	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
12	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	36		0,33	
13	Bảng trắng	chiếc	1	36		0,33	
14	Khung treo tường (80 x 100)cm	chiếc	1	36		0,33	
15	Kính để bàn dày 5mm	tấm	1	60		0,20	
16	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
17	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	1	12		1,00	
18	Kéo cắt giản đồ	chiếc	1	12		1,00	
19	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
D	**Bảo hộ lao động**						
1	Ủng cao su	đôi	3	12		3,00	
2	Quần áo mưa	bộ	3	12		3,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	3	12		3,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
9	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
10	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
11	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00
12	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00
13	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
14	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
15	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
16	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
17	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP-1	tờ	24,00	
18	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
19	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	cái	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	
6	Chổi sơn	chiếc	4,00	
7	Sơn chống rỉ	kg	4,00	
8	Sơn trắng	kg	20,00	
9	Sơn phun	bình	6,00	
10	Khăn lau máy	cái	24,00	
11	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	3600,00	
3	Điện tiêu thụ	kWh	3059,00	
-	Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 4 giờ/ngày)	kWh	584,00	
-	Điện cho máy in 0,45kW (dùng 5 giờ/tháng)	kWh	27,00	
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 140kWh/tháng	kWh	1680,00	
-	Điện hao phí trên đường dây 5%	kWh	149,00	
4	Xăng:			
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng, 1,5 lít/giờ	lít	36,00	
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần, 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy cắt cỏ	lít	3,24	
6	Nước sạch 12m^3/tháng	m^3	144,00	
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép khổ A4 (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	5,00	
3	Giấy kẻ li	tập	12,00	
4	Giấy A_4	gram	12,00	
5	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	cái	4,00	
7	Mực viết	hộp	5,00	
8	Ghim	hộp	2,00	
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 6 đôi/tháng	đôi	72,00	
10	Bút máy	chiếc	3,00	
11	Bút chì xanh đỏ	chiếc	12,00	
12	Bút chì đen mềm	chiếc	36,00	

Điều 7. Trạm khí tượng nông nghiệp

1. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc: quan trắc và phát báo 04 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13 và 19 giờ.

- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:

+ Nhiệt độ đất tại các lớp đất sâu, nhiệt độ nước trên ruộng;

+ Độ ẩm đất tại các độ sâu 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100cm;

+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;

+ Năng suất, chất lượng của cây trồng;

+ Gió tại độ cao 2m;

+ Nhiệt độ không khí trong quần thể cây trồng;

+ Độ ẩm không khí trong quần thể cây trồng;

+ Xáo trộn không khí tại các lớp không khí gần mặt đất;

+ Các yếu tố khác theo chương trình quan trắc đặc biệt.

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng nông nghiệp:

- Nhập số liệu;

- Thống kê tính toán lập các bảng số liệu;

- In các bản số liệu.

a3) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu:

- Kiểm soát nhập số liệu;

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo so sánh tương quan không gian, thời gian.

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình:

- Bảo dưỡng định kỳ;

- Kiểm tra căn chỉnh máy thiết bị.

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Định mức lao động cho trạm quan trắc khí tượng nông nghiệp được tính giống như mục b1 khoảng b Điều 6 và tính thêm như sau:

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức		
		QTV3 (6)	QTV4 (10)	Tổng số
1	Định biên	1	3	4
2	Định mức công lao động	283,00	653,00	936,00
2.1	*- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:* *+ Nhiệt độ đất tại các lớp đất sâu, nhiệt độ nước trên ruộng;* *+ Độ ẩm đất tại các độ sâu 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100cm;* *+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;* *+ Năng suất, chất lượng của cây trồng;*		*473,00*	*473,00*

TT	Định biên, công việc	Định mức		
		QTV3 (6)	QTV4 (10)	Tổng số
	+ Gió tại độ cao 2m; *+ Nhiệt độ không khí trong quần thể cây trồng;* *+ Độ ẩm không khí trong quần thể cây trồng;* *+ Xáo trộn không khí tại các lớp không khí gần mặt đất;* *+ Các yếu tố khác theo chương trình quan trắc đặc biệt.*			
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng*		*180,00*	*180,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*229,00*		*229,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*54,00*		*54,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo gió						
1	Máy gió, kiểu Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió, kiểu chỉ thị kim	bộ	1	120	6	0,10	0,02
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	0,02
3	Máy gió cầm tay	máy	1	120	6	0,10	0,02
4	Máy gió tổng tốc độ	máy	1	120	1	0,10	
5	Máy đo gió, kiểu hiện số có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến gió đo (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,02

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
-	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	
-	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1	96	6	0,13	
-	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
-	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	
	Thiết bị đo mưa						
6	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số) công suất 0,2kW	bộ	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo áp suất khí quyển						
8	Khí áp ký	máy	1	120	1	0,10	0,02
9	Khí áp kế hiện số	máy	1	120	6	0,10	0,01
	Thiết bị đo nhiệt độ						
10	Máy đo nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm loại đặt cố định	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
11	Máy đo nhiệt độ nước hiện số hoặc tích hợp số liệu (cây trồng nước)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
12	Máy đo nhiệt độ trong quần thể cây trồng ở 3 độ cao tự báo hoặc có bộ tích hợp số liệu	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
13	Nhiệt ký ngày	máy	1	120	1	0,10	0,02

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo ẩm						
14	Máy đo độ ẩm đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
15	Máy đo tổ hợp độ ẩm, nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu (cho quan trắc cơ động)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
16	Ẩm ký ngày	máy	1	96	1	0,13	0,03
	Thiết bị đo nắng						
17	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01
	Thiết bị đo bốc hơi						
18	Hệ thống đo bốc thoát hơi Lyzimeter	bộ	1	96	12	0,13	
-	Bể chứa hệ thống Lyzimeter	cái					
19	Nhà đo ($14m^2$) bốc thoát hơi Lyzimeter	nhà	1	120	12	0,10	
-	Đường ống Φ20 từ bể đo bốc hơi tới nhà đo + van nước	mét	1	60	12	0,20	
-	Ống dẫn nước từ nguồn đến nhà đo + van	mét	1	60	12	0,20	
20	Máy đo bốc hơi GGI3000 (hoặc ClassA)	máy	1	96	12	0,13	0,02

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo bức xạ						
21	Máy đo bức xạ quang hợp	bộ	1	96	12	0,13	
-	Bộ cảm biến của máy bức xạ quang hợp	bộ	1	96	12	0,13	
	Thiết bị quan trắc vật hậu						
22	Máy đo diện tích lá	bộ	1	96	12	0,13	
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
23	Máy đo độ PH	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	
24	Máy đo độ mặn	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	
25	Khoan đất và mũi khoan (lấy mẫu đất)	bộ	1	120	1	0,10	
26	Tủ sấy mẫu vật công suất 1kW	cái	1	120	12	0,10	
	Các thiết bị khác						
27	Máy bơm nước giành cho hệ thống Lizimeter công suất 0,35kW	máy	1	96	12	0,13	
28	Bộ điều khiển tự động (ngắt và đóng) của tủ sấy	bộ	1	96	12	0,13	
29	Cân điện tử	cái	1	96	12	0,13	
	Thiết bị khác						
30	Máy vi tính để bàn công suất 0,4kW	bộ	1	60	12	0,20	
31	Máy in công suất 0,45kW	máy	1	60	12	0,20	
32	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84	12	0,14	
33	Ổn áp	bộ	1	96	12	0,13	
34	Máy bơm nước phục vụ tưới cây thí nghiệm công suất 0,35kW	chiếc	1	96	12	0,13	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
35	Xe máy để đi điều tra quan trắc KTNN mở rộng	chiếc	1	120	12	0,10	
36	Hệ thống truyền số liệu	bộ	1	60	12	0,20	
37	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	chiếc	2	96	12	0,25	
38	Hàng rào vườn (26 x 36)m	bộ	1	120	12	0,10	
39	Máy phát điện (chỉ dùng khi mất điện) loại 2,2KVA	chiếc	1	120	3	0,10	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện cho máy gió tự báo, hiện số	bộ	1	36		0,33	0,33
	Dụng cụ đo mưa						
2	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
3	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
4	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
5	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
6	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	4,00
8	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
9	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	60		0,20	0,20
10	Giá đặt bộ hiển thị máy gió (chỉ thị kim; hiện số)	chiếc	1	60	12	0,20	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
11	Giá đặt bộ tự ghi (hoặc bộ hiển thị số) máy đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
12	Ắc quy cho các máy đo gió (chỉ thị kim, hiện số), đo mưa (tự ghi, hiện số)	chiếc	1	24	1	0,50	
13	Đồng hồ máy đo mưa (tự ghi)	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
14	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
15	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
16	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
17	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
18	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
19	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
20	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
21	Nhiệt kế các lớp đất sâu	bộ	1	24	1	0,50	0,50
22	Nhiệt kế thường đo nhiệt độ nước	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
23	Nhiệt kế thường, tối cao, tối thấp, phao cho Bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	36		0,33	0,33
24	Giá đặt máy nhiệt ký, ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	
25	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
26	Đồng hồ các máy tự ghi (nhiệt, ẩm ký...)	chiếc	1	48	6	0,25	0,13
	Dụng cụ đo ẩm						
27	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20
28	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33
29	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
30	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
31	Đồng hồ máy ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Dụng cụ đo nắng						
32	Cột máy đo nhật quang ký	bộ	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
33	Ống bốc hơi Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
34	Bộ ống đong GGI - 3000	bộ	1	24	1	0,50	0,50
35	Bệ đặt Class-A	chiếc	1	48	6	0,25	
36	Giá đặt bộ đo bốc hơi GGI - 3000	chiếc	1	60	6	0,20	
37	Chậu đựng nước bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24	1	0,50	
38	Gáo đong bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24		0,50	
	Dụng cụ đo bức xạ						
39	Cột + giá máy đo bức xạ	bộ	1	60		0,20	
	Dụng cụ đo vật hậu						
40	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	chiếc	1	60		0,20	
41	Tủ lạnh đựng mẫu vật hoạt động liên tục	chiếc	1	60		0,20	
42	Thước kẹp đo đường kính	chiếc	1	60		0,20	
43	Thước kẹp đo đường kính cỡ đo 25cm	chiếc	1	36		0,33	
	Dụng cụ khác						
44	Đồng hồ đo điện	chiếc	1	36		0,33	
45	Thùng gánh nước tưới 30 lít	đôi	1	12		1,00	
46	Hộp gỗ đựng hộp nhôm	hộp	1	36		0,33	
47	Bình hút ẩm	bộ	1	60	6	0,20	
48	Cân đĩa đồng hồ	chiếc	1	60		0,20	
49	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48		0,25	
50	USB lưu trữ số liệu	chiếc	1	24		0,50	
51	Thước thẳng đo độ cao loại 1 mét và 2 mét	chiếc	1	12		1,00	
52	Thước dây 50m	chiếc	1	24		0,50	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
53	Thùng chứa nước 50 lít	chiếc	1	12		1,00	
54	Thùng chứa nước 20 lít	chiếc	1	12		1,00	
55	Thùng tưới nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
56	Điện thoại cố định	chiếc	1	36		0,33	
57	Ngòi bút tự ghi các máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	
58	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
59	Ắc quy cho máy đo gió, máy mưa tự báo	chiếc	1	24		0,50	
60	Bộ nạp điện ắc quy	bộ	1	60	1	0,20	
61	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
62	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	36		0,33	
63	Chuột máy tính	chiếc	1	24		0,50	
64	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36		0,33	
65	Máy cắt cỏ (2lần/tháng)	chiếc	1	60	6	0,20	
66	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	48		0,25	
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	4	72		0,67	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	
3	Quạt cây giúp làm sạch mẫu vật công suất 0,045kW (dùng 8 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
4	Quạt trần công suất 0,1kW (10 giờ/ngày)	chiếc	2	60	12	0,40	
5	Ống kẽm dẫn nước vào khu cây thí nghiệm Φ20	mét	253	36		83,33	
6	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	2	24		1,00	
7	Đèn thắp bảo vệ công suất 0,1kW (dùng 10 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
8	Đèn neon công suất 0,04kW (dùng 6 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
9	Quạt cây công suất 0,045kW (dùng 10 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
10	Đèn neon để bàn công suất 0,02kW (dùng 8 giờ/ngày)	bộ	8	24		4,00	
C	**Các dụng cụ phụ trợ**						
1	Kính để bàn làm việc	tấm	1	60		0,20	
2	Xô đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
3	Chậu đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
4	Ni vô	chiếc	1	36		0,33	
5	Đồng hồ treo tường	cái	1	36		0,33	
6	Đồng hồ báo thức	cái	1	24		0,50	
7	Dao xới đất trồng cây	chiếc	1	12		1,00	
8	Cưa tay	chiếc	1	12		1,00	
9	Dao phát cây	chiếc	1	24		0,50	
10	Dụng cụ gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
11	Bảng gỗ ghi thông báo các bản tin KTNN	chiếc	1	36		0,33	
12	Dây dọi	chiếc	1	60		0,20	
13	Nong nia phơi mẫu vật	cái	1	12		1,00	
14	Thúng đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
15	Rổ tre hoặc nhựa đựng vật mẫu	cái	1	12		1,00	
16	Bao tải đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
17	Túi bao ni lon cỡ 35 x 45cm lấy mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
18	Cào cỏ, phân, rác	cái	1	12		1,00	
19	Kéo cắt lá	cái	1	12		1,00	
20	Kéo cắt tỉa cành cây	cái	1	12		1,00	
21	Ống dẫn nước mềm	mét	1	12		1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
22	Van nước	cái	1	36		0,33	
23	Kéo cắt giản đồ	cái	1	12		1,00	
24	Radio casseter thu tin	chiếc	1	60		0,20	
25	Đèn pin	chiếc	2	12		2,00	
26	La bàn	chiếc	1	48		0,25	
27	Tivi	chiếc	1	60		0,20	
28	Máy tính cầm tay	chiếc	4	12		4,00	
29	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
D	**Bảo hộ lao động**						
1	Áo mưa	chiếc	4	12		4,00	
2	Ủng cao su	đôi	4	12		4,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	4	12		4,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Sổ quan trắc vật hậu KTNN: SKN-1	quyển	12,00	5,00
9	Sổ quan trắc cây lâu niên SKN-2	quyển	3,00	
10	Sổ quan trắc vật hậu đối với cây ăn quả SKN-2a	quyển	6,00	
11	Sổ quan trắc nhiệt độ các lớp đất sâu SKN-3	quyển	12,00	
12	Sổ quan trắc độ ẩm các lớp đất sâu SKN-4	quyển	12,00	
13	Sổ quan trắc nhiệt độ nước	quyển	8,00	
14	Sổ quan trắc nhiệt độ trong quần thể cây trồng	quyển	8,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
15	Sổ quan trắc bốc thoát hơi cho máy Lizimeter	quyển	6,00	
16	Sổ quan trắc bức xạ quang hợp	quyển	12,00	2,00
17	Sổ quan trắc độ chua (PH), mặn	quyển	8,00	
18	Sổ khảo sát vật hậu KTNN: SKSN-1	quyển	8,00	
19	Sổ khảo sát về độ ẩm đất SKSN-2	quyển	8,00	
20	Sổ khảo sát tiểu khí hậu đồng ruộng SKSN-3	quyển	6,00	
21	Báo cáo tháng về tình hình hoạt động trạm BCN-1	tờ	12,00	7,00
22	Báo biểu báo cáo quan trắc vật hậu vụ BKN-1	tờ	24,00	10,00
23	Báo biểu báo cáo quan trắc vật hậu tháng BKN-2	tờ	48,00	10,00
24	Báo biểu báo cáo quan trắc cây ăn quả tháng BKN-2a	tờ	6,00	
25	Báo biểu báo cáo kết quả khảo sát vật hậu tháng BKSN-1	tờ	10,00	
26	Báo biểu báo cáo khảo sát độ ẩm đất BKSN-2	tờ	48,00	10,00
27	Báo biểu báo cáo khảo sát tiểu khí hậu đồng ruộng BKSN-3	tờ	12,00	4,00
28	Bản đồ thổ nhưỡng địa phương và sử dụng đất nông nghiệp	bộ	1,00	
29	Báo cáo tóm tắt thời tiết nguy hiểm kể cả sương muối BKT8	tờ	96,00	
30	Bảng hiệu chính ẩm ký BKT9	tờ	12,00	4,00
31	Báo biểu trắc số liệu bốc hơi GGI - 3000 BKT-13a	tờ	12,00	4,00
32	Bảng số liệu bốc hơi Class - A: BKT13b	tờ	12,00	4,00
33	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
34	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
35	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
36	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
37	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
38	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
39	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00
40	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
41	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
42	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
43	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
44	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP-1	tờ	24,00	
45	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
46	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	
47	Hộp nhôm các loại chuyên dùng cho lấy mẫu đất	hộp	30,00	
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	cái	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	
6	Chổi sơn	chiếc	5,00	
7	Sơn chống rỉ	kg	5,00	
8	Sơn trắng	kg	25,00	
9	Sơn phun	bình	4,00	
10	Dầu pha sơn	lít	10,00	
11	Khăn lau máy	cái	24,00	
12	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng, nước tưới và sinh hoạt**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 8 lần/ngày)	phút	7200,00	
3	Điện tiêu thụ	kWh	4130,80	
-	Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 4 giờ/ngày)	kWh	584,00	
-	Điện cho máy in 0,45kW (dùng 5 giờ/tháng)	kWh	27,00	
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 150kWh/tháng	kwh	1800,00	
-	Điện tiêu thụ máy bơm tưới cây (12 giờ/tháng) 0,2kW	kWh	28,80	
-	Điện tiêu thụ cho tủ lạnh đựng mẫu vật 0,1kW dùng 24 giờ/ngày	kWh	876,00	
-	Điện tiêu hao trên đường dây 5%	kWh	196,00	
4	Xăng:		144,00	
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng 1,5 lít/giờ	lít	36,00	
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần, 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
6	Nước tưới cây thí nghiệm 10m^3/tháng	m^3	120,00	
7	Nước tiêu thụ 16m^3/tháng sinh hoạt	m^3	192,00	
8	Nước tiêu thụ tưới cây quan trắc 20m^3/tháng	m^3	240,00	
9	Nước cho máy đo bốc hơi 1m^3/tháng	m^3	12,00	
10	Thuốc chống mối	kg	4,00	
11	Thuốc chống muỗi	bình	4,00	
12	Thuốc trừ sâu	bình	5,00	
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	7,00	
3	Giấy kẻ li	tập	16,00	
4	Giấy A_4	gram	12,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
5	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	cái	4,00	
7	Mực viết	hộp	6,00	
8	Ghim	hộp	2,00	
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 7 đôi/tháng	đôi	84,00	
10	Mực máy in	hộp	1,00	
11	Pin dự phòng cho máy đo loại 1,5v; 2 đôi/tháng	đôi	24,00	
12	Chất hút ẩm cho bình hút ẩm (dạng hạt)	kg	3,00	
13	Bút chì đen mềm	cái	48,00	
14	Bút chì xanh đỏ	cái	12,00	
15	Bút máy	cái	4,00	

2. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng II

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc: quan trắc và phát báo 04 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13 và 19 giờ.

- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:

+ Nhiệt độ đất tại các lớp đất sâu, nhiệt độ nước trên ruộng;

+ Độ ẩm đất tại các độ sâu 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100cm;

+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;

+ Năng suất, chất lượng của cây trồng;

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng nông nghiệp

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

a3) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Định mức lao động cho trạm quan trắc khí tượng nông nghiệp được tính giống như mục b1 khoảng b Điều 6 và tính thêm như sau:

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức		
		QTV3(6)	QTV4(10)	Tổng số
1	Định biên	1	1	2
2	Định mức công lao động	293,00	297,00	590,00
2.1	*- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:* *+ Nhiệt độ đất tại các lớp đất sâu, nhiệt độ nước trên ruộng;* *+ Độ ẩm đất tại các độ sâu 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 và 100cm;* *+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;* *+ Năng suất, chất lượng của cây trồng;*	*73,00*	*194,00*	*267,00*
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng*	*55,00*	*93,00*	*148,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*105,00*	*10,00*	*115,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*60,00*		*60,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo gió						
1	Máy gió, kiểu Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió, kiểu chỉ thị kim	bộ	1	120	6	0,10	0,02
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	0,02
3	Máy gió cầm tay	máy	1	120	6	0,10	0,02
4	Máy gió tổng tốc độ	máy	1	120	1	0,10	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
5	Máy đo gió, kiểu hiện số có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến gió đo (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,02
-	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	
-	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1		6	1,00	
-	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
-	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	
	Thiết bị đo mưa						
6	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số) công suất 0,2kW	bộ	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo áp suất khí quyển						
8	Khí áp ký	máy	1	120	1	0,10	0,02
9	Khí áp kế hiện số	máy	1	120	6	0,10	0,01
	Thiết bị đo nhiệt độ						
10	Máy đo nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm loại đặt cố định	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
11	Máy đo nhiệt độ nước hiện số hoặc tích hợp số liệu (cây trồng nước)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
12	Máy đo nhiệt độ trong quần thể cây trồng ở 3 độ cao tự báo hoặc có bộ tích hợp số liệu	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
13	Nhiệt ký ngày	máy	1	36	1	0,33	0,07

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo ẩm						
14	Máy đo độ ẩm đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
15	Máy đo tổ hợp độ ẩm, nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu (cho quan trắc cơ động)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
16	Ẩm ký ngày	máy	1	96	1	0,13	0,03
	Thiết bị đo nắng						
17	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01
	Thiết bị đo bốc hơi						
18	Bộ đo bốc hơi GGI - 3000 (hoặc Class - A)	máy	1	96	12	0,13	0,02
	Thiết bị quan trắc vật hậu						
19	Máy đo diện tích lá	bộ	1	96	12	0,13	
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
20	Máy đo độ PH	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	
21	Máy đo độ mặn	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	
22	Khoan đất và mũi khoan (lấy mẫu đất)	bộ	1	120	1	0,10	0,10
23	Tủ sấy mẫu vật công suất 1kW	cái	1	120	12	0,10	
24	Bộ điều khiển tự động (ngắt và đóng) của tủ sấy	bộ	1	96	12	0,13	
25	Cân điện tử	cái	1	96	12	0,13	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị khác						
26	Máy vi tính để bàn công suất 0,4kW	bộ	1	60	12	0,20	
27	Máy in công suất 0,45kW	máy	1	60	12	0,20	
28	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84	12	0,14	
29	Ổn áp	bộ	1	96	12	0,13	
30	Máy bơm nước phục vụ tưới cây thí nghiệm công suất 0,35kW	máy	1	96	12	0,13	
31	Hệ thống truyền số liệu	bộ	1	60	12	0,20	
32	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	cái	2	96	12	0,25	
33	Hàng rào vườn (26 x 36)m	bộ	1	120	12	0,10	
34	Máy phát điện (chỉ dùng khi mất điện) loại 2,2 KVA	chiếc	1	120	3	0,10	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện cho máy gió tự báo, hiện số	bộ	1	36		0,33	0,33
	Dụng cụ đo mưa						
2	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
3	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
4	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
5	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
6	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
8	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
9	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	60		0,20	0,20
10	Giá đặt bộ hiển thị máy gió (chỉ thị kim; hiện số)	chiếc	1	60	12	0,20	
11	Giá đặt bộ tự ghi (hoặc bộ hiển thị số) máy đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
12	Ắcquy cho các máy đo gió (chỉ thị kim, hiện số), đo mưa (tự ghi, hiện số)	chiếc	1	24	1	0,50	
13	Đồng hồ máy đo mưa (tự ghi)	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
14	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
15	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
16	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
17	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
18	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
19	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
20	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
21	Nhiệt kế các lớp đất sâu	bộ	1	24	1	0,50	0,50
22	Nhiệt kế thường đo nhiệt độ nước	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
23	Nhiệt kế thường, tối cao, tối thấp, phao cho Bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	36		0,33	0,33
24	Giá đặt máy nhiệt ký, ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	
25	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
26	Đồng hồ các máy tự ghi (nhiệt, ẩm ký...)	chiếc	1	48	6	0,25	0,13
	Dụng cụ đo ẩm						
27	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20
28	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
29	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
30	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
31	Đồng hồ máy ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo nắng						
32	Cột máy đo nhật quang ký	bộ	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
33	Ống bốc hơi Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
34	Bộ ống đong GGI - 3000	bộ	1	24	1	0,50	0,50
35	Bệ đặt Class-A	chiếc	1	48	6	0,25	
36	Giá đặt bộ đo bốc hơi GGI - 3000	chiếc	1	60	6	0,20	
37	Chậu đựng nước bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24	1	0,50	
38	Gáo đong bộ đo bốc hơi Class A	bộ	1	24		0,50	
	Dụng cụ đo bức xạ						
39	Cột + giá máy đo bức xạ	bộ	1	60		0,20	
	Dụng cụ đo vật hậu						
40	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	chiếc	1	60		0,20	
41	Tủ lạnh đựng mẫu vật hoạt động liên tục công suất 0,25kW	chiếc	1	60		0,20	
42	Thước kẹp đo đường kính	chiếc	1	60		0,20	
43	Thước kẹp đo đường kính cỡ đo 25cm	chiếc	1	36		0,33	
	Dụng cụ khác						
44	Đồng hồ đo điện	chiếc	1	36		0,33	
45	Thùng gánh nước tưới 30 lít	đôi	1	12		1,00	
46	Hộp gỗ đựng hộp nhôm	hộp	1	36		0,33	
47	Bình hút ẩm	bộ	1	60	6	0,20	
48	Cân đĩa đồng hồ	chiếc	1	60		0,20	
49	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48		0,25	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
50	USB lưu trữ số liệu	chiếc	1	24		0,50	
51	Thước thẳng đo độ cao loại 1 mét và 2 mét	chiếc	1	12		1,00	
52	Thước dây 50m	chiếc	1	24		0,50	
53	Thùng chứa nước 50 lít	chiếc	1	12		1,00	
54	Thùng chứa nước 20 lít	chiếc	1	12		1,00	
55	Thùng tưới nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
56	Điện thoại cố định	chiếc	1	36		0,33	
57	Ngòi bút tự ghi các máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	
58	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
59	Ắc quy cho máy đo gió, máy mưa tự báo	chiếc	1	24		0,50	
60	Bộ nạp điện ắcquy	bộ	1	60	1	0,20	
61	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
62	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	36		0,33	
63	Chuột máy tính	chiếc	1	24		0,50	
64	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36		0,33	
65	Máy cắt cỏ (2 lần/tháng)	chiếc	1	60	6	0,20	
66	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	48		0,25	
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	2	72		0,33	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	
3	Quạt cây giúp làm sạch mẫu vật công suất 0,045kW (dùng 8 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
4	Quạt trần công suất 0,1kW (10 giờ/ngày)	chiếc	2	60	12	0,40	
5	Ống kẽm dẫn nước vào khu cây thí nghiệm Φ20	mét	250	36		83,33	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
6	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	2	24		1,00	
7	Đèn thắp bảo vệ công suất 0,1kW (dùng 10 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
8	Đèn neon công suất 0,04kW (dùng 6 giờ/ngày)	bộ	1	12		1,00	
9	Quạt cây công suất 0,045kW (dùng 10 giờ/ngày)	chiếc	1	48	12	0,25	
10	Đèn neon để bàn công suất 0,02kW (dùng 8 giờ/ngày)	bộ	8	24		4,00	
C	**Các dụng cụ phụ trợ**						
1	Kính để bàn làm việc	tấm	1	60		0,20	
2	Xô đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
3	Chậu đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
4	Ni vô	chiếc	1	36		0,33	
5	Đồng hồ treo tường	cái	1	36		0,33	
6	Đồng hồ báo thức	cái	1	24		0,50	
7	Dao xới đất trồng cây	chiếc	1	12		1,00	
8	Cưa tay	chiếc	1	12		1,00	
9	Dao phát cây	chiếc	1	24		0,50	
10	Dụng cụ gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
11	Bảng gỗ ghi thông báo các bản tin KTNN	chiếc	1	36		0,33	
12	Dây dọi	chiếc	1	60		0,20	
13	Nong nia phơi mẫu vật	cái	1	12		1,00	
14	Thúng đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
15	Rổ tre hoặc nhựa đựng vật mẫu	cái	1	12		1,00	
16	Bao tải đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
17	Túi bao ni lon cỡ 35 x 45cm lấy mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
18	Cào cỏ, phân, rác	cái	1	12		1,00	
19	Kéo cắt lá	cái	1	12		1,00	
20	Kéo cắt tỉa cành cây	cái	1	12		1,00	
21	Ống dẫn nước mềm	mét	1	12		1,00	
22	Van nước	cái	1	36		0,33	
23	Kéo cắt giản đồ	cái	1	12		1,00	
24	Radio casseter thu tin	chiếc	1	60		0,20	
25	Đèn pin	chiếc	2	12		2,00	
26	La bàn	chiếc	1	48		0,25	
27	Tivi	chiếc	1	60		0,20	
28	Máy tính cầm tay	chiếc	2	12		2,00	
29	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
D	**Bảo hộ lao động**						
1	Áo mưa	chiếc	2	12		2,00	
2	Ủng cao su	đôi	2	12		2,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	2	12		2,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Sổ quan trắc vật hậu KTNN: SKN-1	quyển	12,00	5,00
9	Sổ quan trắc cây lâu niên SKN-2	quyển	3,00	
10	Sổ quan trắc vật hậu đối với cây ăn quả SKN-2a	quyển	6,00	
11	Sổ quan trắc nhiệt độ các lớp đất sâu SKN-3	quyển	12,00	
12	Sổ quan trắc độ ẩm các lớp đất sâu SKN-4	quyển	12,00	
13	Sổ quan trắc nhiệt độ nước	quyển	8,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
14	Sổ quan trắc nhiệt độ trong quần thể cây trồng	quyển	8,00	
15	Sổ quan trắc bốc thoát hơi cho máy Lizimeter	quyển	6,00	
16	Sổ quan trắc bức xạ quang hợp	quyển	12,00	2,00
17	Sổ quan trắc độ chua (PH), mặn	quyển	8,00	
18	Sổ khảo sát vật hậu KTNN: SKSN-1	quyển	8,00	
19	Sổ khảo sát về độ ẩm đất SKSN-2	quyển	8,00	
20	Sổ khảo sát tiểu khí hậu đồng ruộng SKSN-3	quyển	6,00	
21	Báo cáo tháng về tình hình hoạt động trạm BCN-1	tờ	12,00	7,00
22	Báo biểu báo cáo quan trắc vật hậu vụ BKN-1	tờ	24,00	10,00
23	Báo biểu báo cáo quan trắc vật hậu tháng BKN-2	tờ	48,00	10,00
24	Báo biểu báo cáo quan trắc cây ăn quả tháng BKN-2a	tờ	6,00	
25	Báo biểu báo cáo kết quả khảo sát vật hậu tháng BKSN-1	tờ	10,00	
26	Báo biểu báo cáo khảo sát độ ẩm đất BKSN-2	tờ	48,00	10,00
27	Báo biểu báo cáo khảo sát tiểu khí hậu đồng ruộng BKSN-3	tờ	12,00	4,00
28	Bản đồ thổ nhưỡng địa phương và sử dụng đất nông nghiệp	bộ	1,00	
29	Báo cáo tóm tắt thời tiết nguy hiểm kể cả sương muối BKT8	tờ	96,00	
30	Bảng hiệu chính ẩm ký BKT9	tờ	16,00	
31	Bảng quan trắc số liệu bốc hơi GGI - 3000 BKT-13a	tờ	16,00	
32	Bảng số liệu bốc hơi Class - A: BKT13b	tờ	16,00	
33	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
34	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
35	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
36	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
37	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00
38	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
39	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
40	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
41	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
42	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
43	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP - 1	tờ	24,00	
44	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
45	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	
46	Hộp nhôm các loại chuyên dùng cho lấy mẫu đất	hộp	30,00	
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	cái	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	
6	Chổi sơn	chiếc	5,00	
7	Sơn chống rỉ	kg	5,00	
8	Sơn trắng	kg	25,00	
9	Sơn phun	bình	4,00	
10	Dầu pha sơn	lít	8,00	
11	Khăn lau máy	cái	24,00	
12	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng, nước tưới và sinh hoạt**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 8 lần/ngày)	phút	7200,00	
3	Điện tiêu thụ	kWh	4131,80	
-	Điện xạc ắcquy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 4 giờ/ngày)	kWh	584,00	
-	Điện cho máy in 0,45kW (dùng 5 giờ/tháng)	kWh	27,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 150kWh/tháng	kWh	1800,00	
-	Điện tiêu thụ máy bơm tưới cây (12 giờ/tháng) 0,2kW	kWh	28,80	
-	Điện tiêu thụ cho tủ lạnh đựng mẫu vật 0,1kW dùng 24 giờ/ngày	kWh	876,00	
-	Điện tiêu hao trên đường dây 5%		197,00	
4	Xăng		144,00	
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng 1,5 lít/h	lít	36,00	
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
6	Nước tưới cây thí nghiệm 10m^3/tháng	m^3	120,00	
7	Nước tiêu thụ 8m^3/tháng sinh hoạt	m^3	96,00	
8	Nước tiêu thụ tưới cây quan trắc 15m^3/tháng	m^3	180,00	
9	Nước cho máy đo bốc hơi 1m^3/tháng	m^3	12,00	
10	Thuốc chống mối	kg	3,00	
11	Thuốc chống muỗi	bình	3,00	
12	Thuốc trừ sâu	bình	4,00	
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	5,00	
3	Giấy kẻ li	tập	12,00	
4	Giấy A_4	gram	12,00	
5	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	cái	4,00	
7	Mực viết	hộp	6,00	
8	Ghim	hộp	2,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 6 đôi/tháng	đôi	72,00	
10	Pin dự phòng cho máy đo loại 1,5v; 2 đôi/tháng	đôi	24,00	
11	Chất hút ẩm cho bình hút ẩm (dạng hạt)	kg	3,00	
12	Bút chì đen mềm	cái	48,00	
13	Bút chì xanh đỏ	cái	12,00	
14	Bút máy	cái	2,00	

3. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng III

a) Nội dung công việc

a1) Quan trắc: quan trắc và phát báo 04 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13 và 19 giờ.

- Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:

+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;

+ Năng suất, chất lượng của cây trồng;

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc khí tượng nông nghiệp

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

a3) Kiểm soát, chỉnh lý số liệu

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình

Thực hiện như trạm khí tượng nông nghiệp hạng I

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Định mức lao động cho trạm quan trắc khí tượng nông nghiệp được tính giống như mục b1 khoản b Điều 6 và tính thêm như sau:

Đơn vị tính: công lao động/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức	
		QTV4 (10)	Tổng số
1	Định biên	1	1
2	Định mức công lao động	294,00	294,00
2.1	*Quan trắc các yếu tố như trạm khí tượng hạng 1 và thêm các yếu tố sau:* *+ Mức độ sinh trưởng, phát triển của cây trồng;* *+ Năng suất, chất lượng của cây trồng*	*167,00*	*167,00*

TT	Định biên, công việc	Định mức	
		QTV4 (10)	Tổng số
2.2	*Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu khí tượng nông nghiệp*	*48,00*	*48,00*
2.3	*Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc khí tượng*	*63,00*	*63,00*
2.4	*Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình*	*16,00*	*16,00*

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo gió						
1	Máy gió, kiểu Vild bảng nặng	bộ	1	180	6	0,07	
-	Cột gió Vild	bộ	1	180	6	0,07	
2	Máy gió, kiểu chỉ thị kim	bộ	1	120	6	0,10	0,02
-	Cột máy gió	bộ	1	120	6	0,10	
3	Máy gió cầm tay	máy	1	120	6	0,10	0,02
4	Máy gió tổng tốc độ	máy	1	120	1	0,10	
5	Máy đo gió, kiểu hiện số có bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến gió đo (tốc độ + hướng)	bộ	1	96	6	0,13	0,03
-	Bộ lưu trữ số liệu	bộ	1	96	6	0,13	0,02
-	Bộ chống sét (nguồn, tín hiệu, trực tiếp)	bộ	1	60	3	0,20	0,20
-	Bộ phần mềm đi theo máy	bộ	1	96	6	0,13	
-	Tháp gió + cáp néo	bộ	1	120	6	0,10	
-	Dây dẫn tín hiệu	bộ	1	48	6	0,25	
	Thiết bị đo mưa						
6	Máy đo mưa (tự ghi; hiện số) công suất 0,2kW	bộ	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo áp suất khí quyển						
7	Khí áp ký	máy	1	120	1	0,10	0,02
8	Khí áp kế hiện số	máy	1	120	6	0,10	0,01

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bi đo nhiệt độ						
9	Máy đo nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm loại đặt cố định	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các sensor	chiếc	1	96	12	0,13	
10	Máy đo nhiệt độ nước hiện số hoặc tích hợp số liệu (cây trồng nước)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
11	Nhiệt ký ngày	máy	1	120	1	0,10	0,02
	Thiết bị đo ẩm						
12	Máy đo độ ẩm đất hiện số hoặc tích hợp số liệu có 7 bộ cảm biến đặt ở độ sâu 10, 20, 30, 40, 50, 70, 100cm	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Các bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
13	Máy đo tổ hợp độ ẩm, nhiệt độ đất hiện số hoặc tích hợp số liệu (cho quan trắc cơ động)	bộ	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96	12	0,13	
14	Ẩm ký ngày	máy	1	96	1	0,13	0,03
	Thiết bị đo nắng						
15	Nhật quang ký	máy	1	180	1	0,07	0,01
	Thiết bị đo bốc hơi						
16	Bộ đo bốc hơi GGI - 3000 (hoặc Class - A)	bộ	1	96	12	0,13	0,02
	Thiết bị quan trắc vật hậu						
17	Máy đo độ PH	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
18	Máy đo độ mặn	máy	1	96	12	0,13	0,03
-	Bộ cảm biến	chiếc	1	96		0,13	
	Các thiết bị khác						
19	Cân điện tử	cái	1	96	12	0,13	
20	Máy vi tính để bàn công suất 0,4kW	bộ	1	60	12	0,20	
21	Máy in công suất 0,45kW	máy	1	60	12	0,20	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1	84	12	0,14	
23	Ổn áp	bộ	1	96	12	0,13	
24	Hệ thống truyền số liệu	bộ	1	60	12	0,20	
25	Lều khí tượng (loại đơn, 4 mái)	cái	2	96	12	0,25	
26	Hàng rào vườn (26 x 36)m	bộ	1	120	12	0,10	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
	Dụng cụ đo gió						
1	Linh kiện cho máy gió tự báo hoặc hiện số	bộ	1	60		0,20	0,20
	Dụng cụ đo mưa						
2	Thùng đo mưa (Vũ lượng kế)	chiếc	2	60	1	0,40	
3	Cột thùng đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
4	Ống đo mưa 500cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
5	Ống đo mưa 200cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
6	Ống đo mưa 314cm^2	chiếc	2	24	1	1,00	1,00
7	Ngòi bút máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	4,00
8	Syphông vũ ký	chiếc	2	12	1	2,00	2,00
9	Linh kiện của máy đo mưa (tự ghi; hiện số)	bộ	1	60	0	0,20	0,20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
10	Giá đặt bộ hiển thị máy gió (chỉ thị kim; hiện số)	chiếc	1	60	12	0,20	
11	Giá đặt bộ tự ghi (hoặc bộ hiển thị số) máy đo mưa	chiếc	1	60	6	0,20	
12	Ắc quy cho các máy đo gió (chỉ thị kim, hiện số), đo mưa (tự ghi, hiện số)	chiếc	1	24	1	0,50	
13	Đồng hồ máy đo mưa (tự ghi)	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
14	Thước kẹp đo đường kính mưa đá	chiếc	1	48		0,25	
15	Bộ dụng cụ đo tuyết	bộ	1	48		0,25	
	Dụng cụ đo nhiệt độ						
16	Nhiệt kế tối cao lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
17	Nhiệt kế tối thấp lều	chiếc	1	36	1	0,33	0,33
18	Nhiệt kế thường mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
19	Nhiệt kế tối cao mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
20	Nhiệt kế tối thấp mặt đất	chiếc	1	24	1	0,50	0,50
21	Nhiệt kế các lớp đất sâu	bộ	1	24	1	0,50	0,50
22	Giá đặt máy nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	
23	Cầu đo nhiệt độ đất	chiếc	1	36	6	0,33	
24	Đồng hồ máy nhiệt ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo ẩm						
25	Ẩm kế	bộ	1	60	1	0,20	0,20
26	Ẩm biểu Assman	bộ	1	36	1	0,33	0,33
27	Cốc ẩm biểu	chiếc	1	12	1	1,00	1,00
28	Giá ẩm kế lều	chiếc	1	60	6	0,20	
29	Đồng hồ máy ẩm ký	chiếc	1	60	6	0,20	0,10
	Dụng cụ đo nắng						
30	Cột máy nhật quang ký	bộ	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bốc hơi						
31	Ống bốc hơi Piche	chiếc	1	36	1	0,33	0,33

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
32	Bộ ống đong GGI - 3000	bộ	1	24	1	0,50	0,50
33	Giá đặt bộ đo bốc hơi GGI - 3000	chiếc	1	60	6	0,20	
	Dụng cụ đo bức xạ						
34	Cột + giá máy đo bức xạ	bộ	1	60		0,20	
	Dụng cụ đo vật hậu						
35	Thước kẹp đo đường kính	chiếc	1	60		0,20	
36	Thước kẹp đo đường kính cỡ đo 25cm	chiếc	1	36		0,33	
	Dụng cụ khác						
37	Đồng hồ đo điện	chiếc	1	36		0,33	
38	Thùng gánh nước tưới 30 lít	đôi	1	12		1,00	
39	Bộ lưu điện UPS	chiếc	1	48		0,25	
40	USB lưu trữ số liệu	chiếc	1	24		0,50	
41	Thước thẳng đo độ cao loại 1 mét và 2 mét	chiếc	1	12		1,00	
42	Thước dây 50m	chiếc	1	24		0,50	
43	Thùng chứa nước 20 lít	chiếc	1	12		1,00	
44	Thùng tưới nước 10 lít	chiếc	1	12		1,00	
45	Điện thoại cố định	chiếc	1	36		0,33	
46	Ngòi bút tự ghi các máy tự ghi	chiếc	4	12	1	4,00	
47	Can đựng xăng, dầu 10 lít	chiếc	1	24		0,50	
48	Ắc quy cho máy đo gió, máy mưa tự báo	chiếc	1	24		0,50	
49	Bộ nạp điện ắc quy	bộ	1	60	1	0,20	
50	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
51	Modem truyền dữ liệu	chiếc	1	36		0,33	
52	Chuột máy tính	chiếc	1	24		0,50	
53	Bàn phím máy tính	chiếc	1	36		0,33	
54	Máy cắt cỏ (2 lần/tháng)	chiếc	1	60	6	0,20	
55	Tăng đơ + cóc + cáp	bộ	1	60		0,20	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
B	**Dụng cụ phòng làm việc**						
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	2	72		0,33	
2	Bàn, ghế để máy vi tính	bộ	1	72		0,17	
3	Quạt cây giúp làm sạch mẫu vật (dùng 8 giờ/ngày) công suất 0,045kW	chiếc	1	48	12	0,25	
4	Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW	chiếc	2	60	12	0,40	
5	Ống kẽm dẫn nước vào khu cây thí nghiệm Φ20	mét	1	36		0,33	
6	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	chiếc	1	24		0,50	
7	Đèn thắp bảo vệ (dùng 10 giờ/ngày) công suất 0,1kW	bộ	1	12		1,00	
8	Đèn neon (dùng 6 giờ/ngày) công suất 0,04kW	bộ	1	12		1,00	
9	Quạt cây (dùng 10 giờ/ngày) công suất 0,045kW	chiếc	1	48	12	0,25	
10	Đèn neon để bàn (dùng 8 giờ/ngày) công suất 0,02kW	bộ	1	24		0,50	
C	**Dụng cụ phụ trợ**						
1	Kính để bàn làm việc	tấm	1	60		0,20	
2	Xô đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
3	Chậu đựng nước 15 lít	chiếc	1	12		1,00	
4	Dao xới đất trồng cây	chiếc	1	12		1,00	
5	Ti vi	chiếc	1	60		0,20	
6	Dao phát cây	chiếc	1	24		0,50	
7	Dụng cụ gọt bút chì	chiếc	1	12		1,00	
8	Bảng gỗ ghi thông báo các bản tin KTNN	chiếc	1	36		0,33	
9	Dây dọi	chiếc	1	60		0,20	
10	Nong nia phơi mẫu vật	cái	1	12		1,00	
11	Thúng đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
12	Rổ tre hoặc nhựa đựng vật mẫu	cái	1	12		1,00	
13	Bao tải đựng mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
14	Túi bao ni lon cỡ 35 x 45cm lấy mẫu vật	chiếc	1	12		1,00	
15	Cào cỏ, phân, rác	cái	1	12		1,00	
16	Kéo cắt lá	cái	1	12		1,00	
17	Kéo cắt tỉa cành cây	cái	1	12		1,00	
18	Van nước	cái	1	36		0,33	
19	Kéo cắt giản đồ	cái	1	12		1,00	
20	Radio casseter thu tin	chiếc	1	60		0,20	
21	Đèn pin	chiếc	2	12		2,00	
22	La bàn	chiếc	1	48		0,25	
23	Ni vô	chiếc	1	36		0,33	
24	Đồng hồ treo tường	cái	1	36		0,33	
25	Đồng hồ báo thức	cái	1	24		0,50	
26	Cuốc để xới vườn đo nhiệt độ đất	chiếc	1	12		1,00	
27	Máy tính cầm tay	chiếc	1	12		1,00	
D	**Bảo hộ lao động**						
1	Áo mưa bạt	chiếc	1	12		1,00	
2	Ủng cao su	đôi	1	12		1,00	
3	Dây đeo an toàn trên cao	chiếc	1	60		0,20	
4	Găng tay	đôi	1	12		1,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật	quyển	2	60		0,40	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	quyển	2	60		0,40	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	2	60		0,40	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	quyển	2	60		0,40	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
5	Quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động	quyển	2	60		0,40	
6	Hồ sơ kỹ thuật trạm	quyển	2	60		0,40	
7	Át lát mây quốc tế	quyển	2	60		0,40	
8	Bảng tra độ ẩm	quyển	2	60		0,40	
9	Hướng dẫn phân định mây	quyển	2	60		0,40	
10	Hướng dẫn đo mưa	quyển	2	60		0,40	
11	Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh)	bộ	2	60		0,40	
12	Bảng tóm tắt mã luật SYNOP	tờ	2	60		0,40	
13	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	2	60		0,40	
14	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	2	60		0,40	

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
A	**Vật liệu chuyên môn**			
1	Sổ quan trắc khí tượng SKT1	quyển	12,00	4,00
2	Sổ quan trắc khí tượng SKT2	quyển	12,00	4,00
3	Sổ quan trắc nhiệt độ đất SKT3	quyển	12,00	4,00
4	Sổ quan trắc bốc hơi SKT13 (a hoặc b)	quyển	12,00	4,00
5	Sổ lưu điện SYNOP SKT21a	quyển	2,00	
6	Sổ lưu điện TYPH SKT21b	quyển	1,00	
7	Sổ lưu điện CLIM SKT21c	quyển	1,00	
8	Sổ quan trắc vật hậu KTNN: SKN-1	quyển	12,00	5,00
9	Sổ quan trắc cây lâu niên SKN-2	quyển	3,00	
10	Sổ quan trắc vật hậu đối với cây ăn quả SKN-2a	quyển	6,00	
11	Sổ quan trắc nhiệt độ các lớp đất sâu SKN-3	quyển	12,00	
12	Sổ quan trắc độ ẩm các lớp đất sâu SKN-4	quyển	12,00	
13	Sổ quan trắc nhiệt độ nước	quyển	8,00	
14	Sổ quan trắc nhiệt độ trong quần thể cây trồng	quyển	8,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
15	Báo cáo tháng về tình hình hoạt động trạm BCN-1	tờ	12,00	7,00
16	Báo biểu số liệu quan trắc vật hậu vụ BKN-1	tờ	24,00	10,00
17	Báo biểu số liệu quan trắc vật hậu tháng BKN-2	tờ	48,00	10,00
18	Báo biểu số liệu quan trắc cây ăn quả tháng BKN-2a	tờ	6,00	
19	Báo biểu số liệu kết quả khảo sát vật hậu tháng BKSN-1	tờ	10,00	
20	Bản đồ thổ nhưỡng địa phương và sử dụng đất nông nghiệp	bộ	1,00	
21	Báo cáo tóm tắt thời tiết nguy hiểm kể cả sương muối BKT8	tờ	96,00	
22	Bảng hiệu chính ẩm ký BKT9	tờ	12,00	4,00
23	Bảng quan trắc số liệu bốc hơi GGI - 3000 BKT-13a	tờ	12,00	4,00
24	Bảng số liệu bốc hơi Class - A: BKT13b	tờ	12,00	4,00
25	Báo cáo hàng tháng BCT 2	tờ	24,00	
26	Báo cáo về máy BCT3	tờ	24,00	
27	Giản đồ máy áp ký	tờ	365,00	65,00
28	Giản đồ máy nhiệt ký	tờ	365,00	65,00
29	Giản đồ máy ẩm ký	tờ	365,00	65,00
30	Giản đồ máy đo mưa tự ghi (vũ lượng ký)	tờ	365,00	65,00
31	Giản đồ nắng loại cong	tờ	560,00	100,00
32	Giản đồ nắng loại thẳng	tờ	170,00	60,00
33	Giấy bốc hơi Piche	chiếc	365,00	65,00
34	Vải ẩm kế	chiếc	80,00	
35	Bản đồ dự báo địa phương DBĐP-1	tờ	24,00	
36	Bản đồ theo dõi bão	tờ	12,00	
37	Mực máy tự ghi (hộp 50ml)	hộp	4,00	
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**			
1	Dây kéo mỡ cáp dài 60m	cái	1,00	
2	Dầu máy khâu	lít	0,30	
3	Mỡ công nghiệp	kg	4,00	
4	Nước cất rửa chùm tóc	lít	3,00	
5	Bàn chải	chiếc	4,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
6	Chổi sơn	chiếc	5,00	
7	Sơn chống rỉ	kg	4,00	
8	Sơn trắng	kg	20,00	
9	Sơn phun	bình	4,00	
10	Dầu pha sơn	lít	6,00	
11	Khăn lau máy	cái	24,00	
12	Xà phòng	kg	4,00	
C	**Truyền tin, năng lượng, nước tưới và sinh hoạt**			
1	Internet (Truyền số liệu)	gói	1,00	
2	Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	3600,00	
3	Điện tiêu thụ	kWh	2121,00	
-	Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3kW	kWh	108,00	
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2 giờ/ngày) 0,7kW	kWh	511,00	
-	Điện cho máy tính 0,4kW (dùng 1giờ/ngày)	kWh	146,00	
-	Điện cho máy in 0,45kW (dùng 5giờ/tháng)	kWh	27,00	
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 100kW/tháng	kWh	1200,00	
-	Điện tiêu thụ máy bơm tưới cây (12 giờ/tháng) 0,2kW	kWh	28,00	
-	Điện tiêu hao trên đường dây 5%		101,00	
4	Xăng		144,00	
-	Xăng máy phát điện dùng khi mất điện 2,2KVA 2 giờ/tháng 1,5 lít/giờ	lít	36,00	
-	Xăng máy cắt cỏ 2,2KVA 3 giờ/lần 1,5 lít/giờ, tháng 2 lần	lít	108,00	
5	Dầu			
-	Dầu nhớt bằng 3% xăng cho máy phát điện	lít	1,08	
6	Nước tưới cây quan trắc 5m^3/tháng	m^3	60,00	
7	Nước tiêu thụ 4m^3/tháng sinh hoạt	m^3	48,00	
8	Nước cho máy đo bốc hơi 1m^3/tháng	m^3	12,00	
9	Thuốc chống mối	kg	3,00	
10	Thuốc chống muỗi	bình	3,00	
11	Thuốc trừ sâu	bình	3,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức	
			SD	DP
D	**Văn phòng phẩm**			
1	Hộp mực máy in	hộp	1,00	
2	Sổ ghi chép (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, lưu tin...)	quyển	5,00	
3	Giấy kẻ li	tập	12,00	
4	Giấy A_4	gram	12,00	
5	Cặp đựng tài liệu các loại	cái	10,00	
6	Cặp kẹp sổ quan trắc	cái	4,00	
7	Mực viết	hộp	6,00	
8	Ghim	hộp	2,00	
9	Pin đèn đi quan trắc ban đêm 6 đôi/tháng	đôi	72,00	
10	Pin dự phòng cho máy đo loại 1,5v; 2 đôi/tháng	đôi	24,00	
11	Chất hút ẩm cho bình hút ẩm (dạng hạt)	kg	3,00	
12	Bút chì đen mềm	cái	48,00	
13	Bút chì xanh đỏ	cái	12,00	

b5) Định mức trồng cây thí nghiệm để quan trắc vật hậu khí tượng nông nghiệp

Định mức một số cây trồng chính trồng thí nghiệm để quan trắc vật hậu khí tượng nông nghiệp và mức đền bù thiệt hại do quan trắc trên ruộng của dân

TT	Danh mục	ĐVT	Kg hạt giống/ cây giống	Phân bón NPK	Thuốc bảo vệ thực vật	Công chăm sóc một sào thí nghiệm
1	Cây lúa	sào/vụ	7 kg	80 kg	2 lít	20 công
2	Ngô	sào/vụ	8 kg	80 kg	2 lít	20 công
3	Lạc (cả vỏ)	sào/vụ	12 kg	80 kg	2 lít	20 công
4	Khoai tây (củ mầm)	sào/vụ	18 kg	80 kg	2 lít	20 công
5	Khoai lang (dây giống)	sào/vụ	20 kg	75kg	2 lít	15 công
6	Đậu tương	sào/vụ	7 kg	75kg	2 lít	15 công
7	Cà chua	sào/vụ	800 cây	90 kg	2 lít	15 công
8	Cà tím	sào/vụ	800 cây	90 kg	2 lít	15 công
9	Mận	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công

TT	Danh mục	ĐVT	Kg hạt giống/ cây giống	Phân bón NPK	Thuốc bảo vệ thực vật	Công chăm sóc một sào thí nghiệm
10	Hồng	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
11	Nhãn	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
12	Bưởi	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
13	Cam	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
14	Chanh	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
15	Cà phê	sào/vụ	120 cây	80kg	2 lít	14 công
16	Dứa	sào/vụ	1100 cây	90 kg	2 lít	20 công
17	Cải bắp	sào/vụ	1200 cây	90 kg	2 lít	20 công
18	Chuối	sào/vụ	150 cây	90 kg	2 lít	20 công
19	Dưa chuột	sào/vụ	500 cây	95kg	2 lít	22 công
20	Nhóm cây thuốc (quy, Atiso...)	sào/vụ	1300 cây	95kg	2 lít	22 công
21	Mía	sào/vụ	1400 cây	95kg	2 lít	22 công
22	Chè	sào/vụ	1400 cây	95kg	2 lít	22 công

b6) Định mức đền bù thiệt hại cây trồng do quan trắc nhờ trên ruộng của dân do quan trắc hàng ngày gây ảnh hưởng đến cây trồng, đền bù thiệt hại cho dân theo mức độ bị hại bằng chênh lệch năng suất thực thu của diện tích quan trắc so với cùng diện tích không quan trắc trên ruộng đó.

Điều 8. Trạm thủy văn

1. Trạm thủy văn hạng I

a) Nhiệm vụ của trạm

a1) Quan trắc

Thực hiện quan trắc các yếu tố thủy văn chính và phát báo số liệu phục vụ dự báo KTTV, phòng chống bão lụt, giám sát biến đổi khí hậu. Ngoài ra theo dõi liên tục diễn biến chế độ thủy lực sông và các yếu tố khác như nhiệt độ nước, nhiệt độ không khí và mưa,...

Các yếu tố thủy văn bao gồm:

- Nhiệt độ nước;

- Lượng mưa;

- Yếu tố phụ (hướng nước chảy, sóng, gió, diễn biến lòng sông);

- Mực nước (H);
- Lưu lượng nước (Q);
- Lưu lượng chất lơ lửng (R).

a2) Thống kê, tính toán, lập các bảng biểu

- Nhập số liệu;
- Thống kê, tính toán lập các bảng số liệu quan trắc thủy văn;
- In các bản số liệu thủy văn.

a3) Kiểm soát, chỉnh lý, chỉnh biên tài liệu

- Kiểm soát, nhập số liệu;
- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo so sánh tương quan không gian, thời gian;
- Chỉnh biên tài liệu, lập báo cáo lưu trữ.

a4) Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình

- Bảo dưỡng định kỳ;
- Kiểm tra căn chỉnh máy thiết bị.

b) Định mức

b1) Định mức lao động

Đơn vị tính: công nhóm/năm

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		QTV2 (2)	QTV3 (6)	QTV4 (9)	Tổng số
1	Định biên (người)	1	2	3	6
2	Định mức công lao động	218,00	435,00	775,00	1428,00
2.1	*Đo mực nước (H, X, T)*	*0*	*0*	*476,00*	*476,00*
2.1.1	Quan trắc yếu tố mực nước và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo số liệu theo quy định	0	0	405,00	405,00
2.1.2	Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu	0	0	19,00	19,00
2.1.3	Kiểm soát, chỉnh lý, chỉnh biên số liệu	0	0	38,00	38,00
2.1.4	Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình	0	0	14,00	14,00

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		QTV2 (2)	QTV3 (6)	QTV4 (9)	Tổng số
2.2	*Đo lưu lượng nước (Q)*	*171,00*	*237,00*	*98,00*	*506,00*
2.2.1	Quan trắc yếu tố mực nước, đo vận tốc, đo diện tích mặt cắt ngang và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo số liệu theo quy định	135,00	187,00	49,00	371,00
2.2.2	Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu thủy văn	21,00	17,00	0	38,00
2.2.3	Kiểm soát, chỉnh lý, chỉnh biên số liệu lưu lượng nước	15,00	21,00	0	36,00
2.2.4	Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình	0	12,00	49,00	61,00
2.3	*Đo lưu lượng chất lơ lửng (R)*	*47,00*	*198,00*	*201,00*	*446,00*
2.3.1	Quan trắc yếu tố hàm lượng chất lơ lửng đại biểu, mặt ngang và theo dõi thời tiết liên tục, ghi sổ quan trắc và phát báo số liệu theo quy định	35,00	147,00	171,00	353,00
2.3.2	Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu, nhập số liệu, in các bản số liệu thủy văn	4,00	16,00	8,00	28,00
2.3.3	Kiểm soát, chỉnh lý, chỉnh biên số liệu lưu lượng chất lơ lửng	6,00	30,00	8,00	44,00
2.3.4	Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị, công trình	2,00	5,00	14,00	21,00

b2) Định mức thiết bị

Đơn vị tính: thiết bị/năm

TT	Tên thiết bị (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo mực nước						
1	Máy tự ghi mực nước	bộ	1	96	12	0,13	

TT	Tên thiết bị (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
	Thiết bị đo lưu lượng nước						
2	Bộ chỉ thị hiện số	bộ	2	60	12	0,40	0,20
3	Máy lưu tốc kế cánh quạt đo tốc độ lớn	bộ	1	60	12	0,20	0,20
4	Máy lưu tốc kế cánh quạt đo tốc độ nhỏ	chiếc	1	60	12	0,20	0,20
5	Thuyền con	chiếc	1	120	12	0,10	
6	Thuyền đo lưu lượng	chiếc	1	120	12	0,10	
7	Tời đo lưu lượng nước	chiếc	1	120	12	0,10	
	Thiết bị đo lưu lượng chất lơ lửng						
8	Máy lấy mẫu chất lơ lửng kiểu ngang	chiếc	1	60	12	0,20	0,20
9	Tời đo lưu lượng chất lơ lửng	chiếc	1	120	12	0,10	0,10
	Thiết bị đo mưa						
10	Máy đo mưa (tự ghi,	máy	1	120	12	0,10	
	Thiết bị khác						
11	Máy in	chiếc	1	60	12	0,20	
12	Máy phát điện	chiếc	1	96	12	0,13	
13	Máy vi tính	bộ	2	60	12	0,40	
14	Thiết bị thông tin liên lạc (vô tuyến điện Icom,	bộ	1	96	12	0,13	

b3) Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: dụng cụ/năm

TT	Tên dụng cụ (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
A	**Dụng cụ chuyên môn**						
1	Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí	bộ	1	60		0,20	
2	Bộ nạp điện cho ắc quy	bộ	1	48		0,25	

TT	Tên dụng cụ (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
3	Búa chặt cáp	cái	1	120		0,10	
4	Cá gang đặc loại	con					
-	18 kg		1	120		0,10	
-	35 kg		1	120		0,10	
-	50 kg		1	120		0,10	
-	75 kg		1	120		0,10	
-	100 kg		1	120		0,10	
5	Cá gang rỗng	con					
-	35 kg		1	120		0,10	
-	50 kg		1	120		0,10	
-	75 kg		1	120		0,10	
6	Cáp tời đo lưu lượng chất lơ lửng (Φ6)	mét	40	60	12	8,00	8,00
7	Cáp tời đo lưu lượng nước (Φ6)	mét	40	60	12	8,00	8,00
8	Chai đựng mẫu chất lơ lửng (loại 1 lít)	chiếc	60	24		30,00	10,00
9	Cọc sắt	chiếc	5	60		1,00	
10	Dây điện đo lượng nước	mét	30	24		15,00	15,00
11	Đồng hồ bấm giây	chiếc	2	36	12	0,67	0,34
12	Đồng hồ báo thức	chiếc	2	24		1,00	1,00
13	Dụng cụ đựng mẫu chất lơ lửng (xô nhựa > 10 lít)		10	24		5,00	5,00
14	Khóa cáp các loại	chiếc	30	60	12	6,00	6,00
15	La bàn	chiếc	1	48		0,25	
16	Máy lấy mẫu chất lơ lửng kiểu chai	chiếc	1	24	12	0,50	0,50
17	Máy tính cầm tay	chiếc	2	36		0,67	0,34
18	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước (cả vỏ)	bộ	2	36	24	0,67	0,34
19	Nhiệt kế đo nhiệt độ không khí	bộ	2	36	24	0,67	0,34

TT	Tên dụng cụ (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
20	Ống đo mưa	chiếc	3	24		1,50	1,00
21	Ống đo dung lượng						
-	Loại 01 lít	chiếc	1	24		0,50	0,50
-	Loại 02 lít	chiếc	1	24		0,50	0,50
22	Phễu thủy tinh	chiếc	26	24		13,00	13,00
23	Sào thả lưu tốc kế	chiếc	1	60		0,20	
24	Sào thuyền	chiếc	2	24		1,00	0,50
25	Thùng đựng chai mẫu khi ra sông	chiếc	4	36		1,33	
26	Thước dây	chiếc	1	24		0,50	
27	Thước đo độ dốc	chiếc	1	60		0,20	
28	Thước nước cầm tay	chiếc	1	24		0,50	
29	Thủy chí tráng men	mét	18	36	12	6,00	3,00
B	**Dụng cụ trong phòng làm việc**						
1	Bàn ghế làm việc	bộ	6	72		1,00	
2	Bàn kính chỉnh biên tài liệu	bộ	1	72		0,17	
3	Bảng công tác	chiếc	1	60		0,20	
4	Bóng đèn thắp sáng	chiếc	12	12		12,00	2,00
5	Đồng hồ báo thức	chiếc	2	24		1,00	1,00
6	Đồng hồ treo tường	chiếc	2	24		1,00	
7	Quạt cây	chiếc	1	48		0,25	
8	Quạt trần	chiếc	2	60		0,40	
9	Tủ đựng tài liệu và tủ lọc chất lơ lửng	chiếc	2	72		0,33	
C	**Dụng cụ phụ trợ**						
1	Cuốc	chiếc	2	24		1,00	
2	Dao dọc giấy	chiếc	1	12		1,00	
3	Dao phát cây	chiếc	2	24		1,00	
4	Dập ghim	chiếc	1	24		0,50	
5	Kéo cắt giấy	chiếc	1	12		1,00	

TT	Tên dụng cụ (N1)	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Chu kỳ BD (tháng)	Định mức	
						SD	DP
6	Thước chỉnh biên	bộ	1	12		1,00	
7	Xẻng	chiếc	2	24		1,00	
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**						
1	Áo phao	chiếc	6	36		2,00	
2	Găng tay	đôi	12	12		12,00	
3	Khẩu trang	chiếc	12	12		12,00	
4	Mũ cứng	chiếc	6	12		6,00	
5	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	12		6,00	
6	Quần áo mưa bạt	chiếc	6	12		6,00	
7	Ủng cao su	đôi	6	12		6,00	
E	**Tài liệu**						
1	Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn	quyển	2	60		0,40	0,20
2	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	quyển	2	60		0,40	0,20
3	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	quyển	2	60		0,40	0,20
4	Quy định kỹ thuật trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	quyển	2	60		0,40	0,20
5	Quy định về công tác quản lý độ cao của các trạm thủy văn	quyển	2	60		0,40	0,20
6	Quy định kỹ thuật bảo dưỡng, bảo quản các phương tiện và công trình đo đạc thủy văn	quyển	2	60		0,40	0,20

b4) Định mức vật liệu

Đơn vị tính: vật liệu/năm

TT	Tên vật liệu (N1)	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Biểu mẫu chuyên môn	tờ	1500,00
2	Giấy lọc chất lơ lửng	chiếc	800,00

TT	Tên vật liệu (N1)	ĐVT	Định mức
3	Sổ công tác (16,5 x 24,5cm)	quyển	6,00
4	Sổ ghi chép bìa cứng (21 x 30cm)	quyển	15,00
5	Sổ ghi đo các yếu tố chuyên môn (sổ đo mực nước, đo mưa, lưu lượng nước, đo sâu...)	quyển	300,00
B	**Vật liệu phục vụ duy tu, bảo dưỡng**		
1	Bàn chải sắt	chiếc	5,00
2	Chổi sơn	chiếc	5,00
3	Dầu hỏa (lau máy)	lít	2,00
4	Mỡ công nghiệp	kg	10,00
5	Sơn chống gỉ	kg	20,00
6	Sơn màu (các loại)	kg	5,00
7	Xà phòng	kg	3,00
C	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**		
1	Dịch vụ truyền tin (internet)	Gói	1,00
2	Dầu bôi trơn thuyền máy (3% nhiên liệu)	lít	122,00/105,00
3	Điện tiêu thụ	kwh	3559,50
-	Điện xạc ắc quy (30h/tháng) 0,3kw	kWh	108,00
-	Điện tiêu thụ thông tin liên lạc (2h/ngày) 0,7kw	kWh	511,00
-	Điện cho máy tính 0,4kw (dùng 4h/ngày)	kWh	584,00
-	Điện cho máy in 0,45kw (dùng 5h/tháng)	kWh	27,00
-	Điện cho đèn, quạt, ti vi 180kwh/tháng	kwh	2160,00
-	Điện hao phí đường dây 5%	kwh	169,50
4	Nhiên liệu (Xăng/dầu) chạy thuyền máy	lít	4063,00/3496,00
5	Nước sạch (12m^3/tháng)	m^3	144,00
6	Thời gian sử dụng điện thoại cố định (5phút/lần, 4 lần/ngày)	phút	3650,00
7	Xăng chạy máy phát điện (2,2KVA-2h/tháng x 1,5 lít/h x 12 tháng)	lít	36,00
D	**Văn phòng phẩm**		
1	Băng dính	cuộn	3,00
2	Bút chì (các loại)	chiếc	72,00
3	Bút dạ	chiếc	5,00
4	Bút máy	chiếc	12,00

TT	Tên vật liệu (N1)	ĐVT	Định mức
5	Đĩa CD	chiếc	5,00
6	Giấy kẻ ly	tờ	15,00
7	Giấy trắng khổ A_4	gram	12,00
8	Hồ dán	lọ	4,00
9	Hộp mực máy in	hộp	1,00
10	Kẹp đựng tài liệu các loại	chiếc	12,00
11	Khăn lau máy	chiếc	6,00
12	Mực máy tự ghi	hộp	2,00
13	Tẩy mềm	chiếc	6,00

Ghi chú:

- Phần C. mục 4 là mức nhiên liệu (xăng/dầu) quy định cho thuyền có mã lực 75CV, với các thuyền máy có mã lực khác, tính theo công thức sau:

+ Đối với máy chạy xăng: G = 54,18 x M

+ Đối với máy chạy dầu: G = 46,62 x M

Trong đó: G là định mức tiêu hao nhiên liệu (lít);

M là công suất của máy (mã lực);

- Đối với trạm đo lưu lượng nước bằng thiết bị siêu âm Doppler (ADCP, ADP, ...), định mức nhiên liệu (xăng/dầu) giảm 50%.

(Xem tiếp Công báo số 1253 + 1254)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng